

Chương VI

NHÀ CHU

1. Các thời kì và niên đại

Ba đời Hạ, Thương, Chu, sử gọi là Tam Đại. Đời Chu dài nhất : chín trăm năm : 1121-221 (theo *Từ Hối*). Nếu theo thuyết của Eberhard (đầu chương III) thì phải sửa là 1049-221, rút đi 70 năm.

Các sử gia Trung Hoa chia đời Chu làm hai thời kì: thời kì thứ nhất đóng đô ở đất Phong, đất Cảo (tỉnh Thiểm Tây bây giờ) gọi là *Tây Chu* (1121-770) ; đến đời Chu Bình Vương, bị các dân tộc du mục Hiểm Doãn và Khuyển Nhung ở phía Tây uy hiếp, phải dời đô qua Lạc Dương (Hà Nam ngày nay) ở phía Đông, từ đó bắt đầu thời kì thứ nhì gọi là *Đông Chu*.

Đời Đông Chu lại chia làm hai thời kì nữa : thời *Xuân Thu* (722-479) và thời *Chiến Quốc* (478-221). Sự phân chia này chỉ dựa trên một bộ sử biên niên của Khổng Tử, bộ *Xuân Thu*. Bộ này chép sử nước Lỗ từ năm thứ nhất đời Lỗ Ẩn Công (721) đến năm thứ mười bốn đời Lỗ Ai Công (481), gồm 240 năm, năm 479 là năm Khổng Tử mất. Chữ *Xuân Thu* mới đầu trở một năm (người ta lấy mùa xuân và mùa thu để tượng trưng một năm), rồi trở những bộ sử chép việc từng năm (vì vậy mà ngoài bộ *Xuân Thu* của Khổng Tử, còn nhiều bộ sử khác như của Tả Khâu Minh, Công Dương, Cốc Lương... cũng gọi là *Xuân Thu*).

Nhiều nhà đã thấy năm 721 và năm 481 (hoặc năm 479) không đánh dấu một biến cố nào lớn lao trong lịch sử, nên đã chia lại như sau :

thời *Xuân Thu* : 770-403 từ đời Chu Bình vương tới cuối đời Chu Uy Liệt vương ; thời *Chiến Quốc* : 402-221, từ đời Chu An vương đến khi nước Tần diệt được Tề và thống nhất Trung Quốc.

Lỗi phân chia này hợp lý hơn, lấp được chỗ trống từ 770 tới 721, nhưng cũng vẫn là ép vì suốt đời Đông Chu, lịch sử Trung Hoa biến chuyển liên tục, không bị gián đoạn, từ chế độ phong kiến qua chế độ quân chủ chuyên chế, từ tình trạng phân tán tới tình trạng thống nhất ; mà năm 403 cũng không có một biến cố nào quan trọng đủ để mở đầu một thời đại.

Dưới đây tôi chép lại bảng niên đại của Gernet (trong sách đã dẫn) từ thời tiền sử đến cuối đời Tần, đầu đời Hán, khi Trung Hoa được thống nhất. Bảng có tính cách rất phỏng chừng.

Như trên tôi đã nói, Eberhard cho các niên đại về nhà Hạ phải sửa lại là 1800 đến 1500, về nhà Thương phải sửa lại là 1450 đến 1050 ; do đó nhà Chu phải bắt đầu từ 1050.

Một điểm nữa : Gernet cho nhà Thương chấm dứt năm 1112, nhà Chu bắt đầu từ 1111 ; nhưng theo *Từ Hải* thì là 1122 và 1121. Có thể Gernet cho nhà Chu không bắt đầu ngay từ khi Chu Võ vương diệt Trụ (1122), mà từ khi Võ vương chiếm kinh đô của nhà Thương rồi, dời hết dân nhà Thương qua Lạc Ấp năm 1111. Chi tiết đó nhỏ, không đáng kể.

2. Thời Tây Chu - Chế độ phong kiến

A. Văn minh nhà Chu. Ba ông thánh

Nhà Chu vốn là một chư hầu của nhà Thương, ở phía Tây (tỉnh Thiểm Tây) nên nhà Thương gọi là Tây di. Chữ *di* này có nghĩa là *rợ*, vì họ không văn minh bằng Thương. Các học giả ngày nay như Eberhard, Gernet cho rằng họ là một bộ lạc Thổ (Ture) sống chung với một số người Tây Tạng (Tibet). Họ lần lần chịu ảnh hưởng của nhà Thương, mất tính cách Thổ đi mà gần đồng hóa với nhà Thương.

Tới đời vua Trụ, họ có một ông vua "hiền minh, có thánh đức" - theo các sử gia Trung Hoa - tên là Xương. Ông Xương, không hiểu vì lẽ gì, bị vua Trụ giam ở ngục Dữu Lý. Tương truyền khi ở trong ngục, ông nghiên cứu 64 quẻ Dịch và viết Thoán từ để giải ý nghĩa của mỗi quẻ. Sau Trụ tha ông, phong ông làm Tây bá (chư hầu lớn nhất ở phía Tây), sai ông đi dẹp loạn, ông thắng (nhờ biết dùng Lã Vọng), rồi dời qua ở đất Phong

(Thiểm Tây). Thời đó vua Trụ đã bị nhiều chư hầu bắt phục, bỏ Trụ theo ông, nhưng theo truyền thuyết, ông vẫn trung thành với Trụ, không lợi dụng thời cơ mà diệt Trụ.

Ông mất, con ông là Phát nổi lên làm Tây bá, hội chư hầu để đánh Trụ. Bá Di và Thúc Tề, con vua nước Cô Trúc can, Phát không nghe. Vì vậy Bá Di, Thúc Tề không phục nhà Chu, bỏ đi, ẩn ở núi Thú Dương. Phát cầm đầu 800 (!) chư hầu - mỗi chư hầu thời đó có lẽ chỉ là một bộ lạc - giết Trụ, chiếm nhà Ân ⁽¹⁾, tự xưng là Chu Võ vương, truy phong cho cha là Văn vương.

Vậy một bộ lạc ở phía Tây kém văn minh và hiếu chiến (nhà Chu) đã diệt một bộ lạc văn minh hơn, yếu hơn (nhà Thương) ở phía Đông. Sự việc đó còn xảy ra nhiều lần nữa trong lịch sử Trung Hoa. Dân Trung Hoa theo nông nghiệp, hiếu hòa, thời nào cũng bị các dân tộc du mục ở phía tây lấn, và phải lánh qua phía Đông, đời Thương đã vậy ; đời Chu sau này cũng vậy. Cuối thời Chiến Quốc, nước Tần ở phía Tây, khai hóa sau các nước Chu, Yên, Tề ở phía Đông, diệt các nước này mà thống nhất Trung Quốc. Đời Hán, Đường, Trung Hoa cũng thường bị các rợ Tây và Tây Bắc uy hiếp, và cuối đời Tống thì giang sơn dân tộc Hán bị

(1) Khổng Tử trong *Lược Ngữ* khen Bá Di, Thúc Tề (Ch. VII, bài 14) là người hiền : và chê nhạc Võ của Võ vương là "cực hay nhưng chưa cực tốt lành" như nhạc Thiệu của vua Thuấn, vì vua Thuấn được vua Nghiêu nhường ngôi, còn Võ vương phải dùng võ lực để diệt vua Trụ. Khổng Tử phục Văn vương hơn Võ vương vì lẽ Văn vương không chiếm ngôi của Trụ. Tôi ngờ rằng thuyết Trụ tự thiêu, chứ không bị Võ vương giết, cũng do nhà Nho tạo ra để Võ vương khỏi mang tội thí quân.

Mông Cổ ở Tây Bắc chiếm trọn. Đó là một điểm đặc biệt trong lịch sử Trung Quốc.

Võ vương ở ngôi không được lâu (7 năm), đóng đô ở đất Cáo (tỉnh Thiểm Tây) chưa lập lại được trật tự trong nước thì băng. con là Thành vương còn nhỏ lên nối ngôi ; em Võ vương là Đán, tức Chu Công, làm trung tể, coi việc nước, diệt được bọn phản loạn (như bọn chú Võ vương muốn tranh ngôi của cháu, và bọn theo con vua Trụ chống lại nhà Chu), bắt một số dân ở kinh đô dời qua Lạc Ấp vì ngại họ còn trung thành với nhà Thương.

Nhưng công lớn nhất của Chu Công Đán là đặt ra các chế độ mới : chế độ phong kiến, chế độ tôn pháp, sửa đổi tôn giáo, không thờ thần sinh sản nữa, làm cho văn minh nhà Chu rực rỡ lên, thành một nền văn minh đặc biệt Trung Hoa. Vì công đó mà các sử gia đời sau đặt ông vào hàng ba "ông thánh của nhà Chu", sau Văn vương và Võ vương.

B. Chế độ phong kiến

Phong kiến có nghĩa là vua *phong tước* cho một bầy tôi (hoặc là một người trong họ nhà vua, hoặc là một công thân...) và cho người đó một khu đất để người đó *kiến quốc* (lập nước). Người đó thành một chư hầu của vua.

Ở trên tôi đã nói cuối đời Thương, chế độ đó đã mạnh nha rồi, nhưng phải đến đời Chu nó mới được Chu Công qui định, sửa đổi lần lần. Cũng do hoàn cảnh bất buộc.

Nhà Chu là một nước nhỏ, dân ít, phải nhờ nhiều bộ lạc giúp mới diệt được nhà Thương, chiếm được nhiều đất đai quá, không sao cai trị hết được, nhất là

thời đó nhiều nơi chỉ có những đường mòn, không dùng chiến xa được ; vả lại chiến xa mới xuất hiện, rất ít ; còn kị binh mãi tới đời Chiến Quốc mới có.

Vậy muốn cai trị những miền ở xa, chỉ có cách lập rải rác những cái ...*, và giao sự chỉ huy cho một người thân tín của nhà vua, hoặc một ~~đã~~ đã có công giúp Chu diệt Thương. Bộ lạc nào trước làm tôi nhà Thương, nay chịu phục tùng cũng phong tước cho.

Vua Chu chỉ nắm quyền trung ương ở Thiểm Tây (gần Tây An ngày nay), còn thì chia đất cho :

- bà con, như phong con của ông Chu Công là Bá Cầm ở Lỗ (Lỗ công) ;

- một số người hiền của nhà Thương, như phong cho Vi Tử (người đã can vua Trụ mà Trụ không nghe) ở Tống ;

- công thân, như phong cho Lã Vọng ở Tề, cho hai vị đại thần khác, một ở Yên, một ở Sở.

- và trên một ngàn tù trưởng.

Theo nguyên tắc thì đất của nhà vua (vương) tức thiên tử được ngàn dặm vuông và có vạn cỗ chiến xa (vạn thặng) ⁽¹⁾ ; dưới vương có năm tước :

(1) Mỗi chiến xa chở ba người : người đánh xe ngồi giữa, hai người đứng hai bên, một người cầm cung, một người cầm thương ; và phải dùng bốn con ngựa để kéo, vì dây cương cột vào cổ ngựa, chứ chưa biết quàng vào vai ngựa. Như vậy một nước vạn thặng phải có ít nhất là bốn vạn con ngựa, ba vạn chiến sĩ. Chiến sĩ đều ở trong giới quý tộc, phải học nghề đánh xe (ngự), bắn tên (xạ) ; dân thường chỉ theo chiến xa để đốn cây, sửa đường, bắt cầu... và đứng ngoài mà nhìn, hô hét trong khi chủ tướng giao chiến với địch. Nếu thắng thì họ ùa theo xe cướp bóc, bắt tù binh...

* Bàn thảo mắt 2 chữ trên

công, hầu, bá, tử, nam. Đất phong của hai bậc công và hầu được trăm dặm vuông, có ngàn cỗ chiến xa (thiên thặng) ; bậc bá được bảy chục dặm vuông, có trăm cỗ chiến xa ; hai bậc tử, nam được năm chục dặm vuông, năm chục cỗ chiến xa. Tất cả những nước nhỏ đó gọi chung là chư hầu ; mỗi chư hầu sau lại sáp nhập thêm một hay nhiều nước nhỏ, gọi là phụ dung, tức như chư hầu của chư hầu. Tất cả những nước đó đều làm phen dậu cho nhà Chu, và dựng một hay nhiều đồn trên đất của mình. Mỗi đồn lớn hay nhỏ là một thị trấn vuông có lũy bằng đất bao, và hai đường chữ thập cắt ngang từ đông qua tây và từ bắc xuống nam. Chung quanh đồn là nhà của dân chúng mà người ta gọi là "lê dân" (dân tóc đen) ; còn giới quý tộc sống trong đồn thì gọi là bách tính (trăm họ) ⁽¹⁾ ; danh từ bách tính thời sau mới có nghĩa là dân thường.

Nguyên tắc là vậy, nhưng thời đó chưa biết đặc điền thì những số trăm dặm, bảy chục dặm chỉ là phỏng chừng, thiên tử muốn giữ bao nhiêu đất mà chẳng được, và những công, hầu mạnh lên muốn mở mang bờ cõi thì ai cấm. Vả lại, trừ những biên giới thiên nhiên như sông núi, còn trong rừng và cánh đồng thì làm sao vạch được biên giới, chỉ đắp một mô đất (gọi là *phong* 封) ⁽²⁾ để đánh dấu thôi. Cho nên uy quyền của một chư hầu lan tới đâu thì đó là biên giới.

(1) Chỉ giới quý tộc mới có tên họ vì tổ tiên thuộc một thị tộc nào đó ; thường dân không có tên họ, lấy tên nghề làm tên họ, như tổ tiên làm đồ gốm thì lấy tên họ là Đào, tổ tiên đánh giặc, thì lấy tên họ là Tư Mã.

(2) Từ nghĩa gốc đó mà về sau phong có nghĩa là phong tước vì khi phong tước cho ai thì vua ban đất và chỉ ranh giới cho họ để họ đắp mô đất.

Bốn phạm của chư hầu là một hai năm một lần phải lại triều cống thiên tử - cống phẩm là sản vật trong nước - trình bày về tình hình cai trị trong nước; có sự xích mích gì với lân bang thì không được tự giải quyết lấy bằng võ lực mà phải để thiên tử xử; khi chư hầu chết, truyền ngôi lại cho con thì phải được thiên tử chấp nhận.

Ngược lại bốn phạm của thiên tử là phải che chở, giúp đỡ các chư hầu: nước nào bị ngoại tộc xâm lăng thì đem quân lại cứu; nước nào mất mùa thiên tử cũng phải cứu trợ. Và năm năm một lần, thiên tử đi thăm hết các chư hầu một lượt, dĩ nhiên chỉ tới những nước lớn rồi bảo các nước nhỏ tới họp để cùng tế lễ các thần núi (ngũ nhạc) và nghe các nguyện vọng của họ.

Tới đâu thiên tử cũng cho mời các ông già bà cả cao tuổi nhất lại chúc mừng và hỏi thăm về dân tình. Dân tộc Trung Hoa đã có tục trọng người già vào thời đó. Thiên tử lại quan sát các sản phẩm trong nước, nghe các bản nhạc, các bài hát trong các cuộc tế, lễ ở mỗi triều đình, các bài ca dao trong dân gian và sai người chép lại, để biết phong tục mỗi nơi, đời sống, nguyện vọng của dân. Những bài hát trong dân gian đó được Khổng Tử sau này sưu tập thành bộ *Kinh Thi*, nhờ vậy chúng ta biết được khá đúng những tục lệ, nỗi vui buồn, lo lắng, oán thán và tình yêu giữa nam nữ Trung Hoa của ba ngàn năm trước.

Trong cuộc kinh lý đó, thiên tử khen thưởng, khuyến khích người tốt, trừng trị, răn đe kẻ xấu, khi trở về kinh đô, ông tế lễ ở thái miếu, trình với các tiên vương về các công việc của mình.

Theo nguyên tắc thì như vậy, chứ trong thực tế thì chỉ độ một thế kỉ sau khi nhà Chu dựng nước, tục lệ tốt đẹp đó đã bị quên lãng đi: thiên tử có khi cả đời không ra

khỏi nước mà có chư hầu hai trăm bốn mươi hai năm (như Lỗ) mới triều cống thiên tử có ba lần.

Chế độ phong kiến đó có nhiều điểm tốt:

- nó giúp nhà Chu cai trị được một khu đất rộng mênh mông gấp mười đất của Chu mà không phải dùng nhiều quân đội, không tốn sức;

- nó lập được một tổ chức có trật tự, trên dưới đều có quyền lợi và bốn phạm, mà bốn phạm của trên (thiên tử) nặng hơn của dưới, còn quyền lợi của trên thì ít: chư hầu lâu lâu mới phải cống cho thiên tử một cách tượng trưng, mà thiên tử phải cho lại họ nhiều, phải giúp đỡ những khi có chiến tranh, đối kém;

- nó cho mỗi nước độc lập trong một liên hiệp, do đó vừa tạo được tinh thần quốc gia, vừa tạo được tinh thần tứ hải giai huynh đệ;

- tinh thần quốc gia nhờ nó mà không hẹp hòi vì "đất nào cũng là đất của nhà Chu, người nào cũng là dân của nhà Chu". Cho nên ta thấy dân một nước khi không chịu được chế độ hà khắc của nhà cầm quyền thì bỏ qua nước khác; một kẻ sĩ không được trọng dụng ở nước này thì bỏ qua nước khác: Khổng Tử, Mạnh tử và tất cả các kẻ sĩ thời Xuân Thu và Chiến Quốc đều như vậy.

- nó giúp nhà Chu đem văn minh truyền bá khắp các chư hầu; danh từ *Trung Hoa* (xứ văn minh ở trung tâm) có thể xuất hiện từ hồi đó;

- nó trọng ý dân và hòa bình, giải quyết được những mâu thuẫn giữa các nước nhỏ mà không phải dùng đến võ lực. Nó tạo ra một hình thức chiến tranh "lễ độ", "quân tử" rất đặc biệt, khắp thế giới không thấy ở đâu cả, mà Marcel Granet đã chép lại rất kĩ trong cuốn *La*

Civilisation chinoise (Albin Michel - 1948), phần II, quyển (livre) III, Chương III. Chỉ có tướng hai bên chiến đấu với nhau thôi, quân lính đứng ở sau ngó, y như trong truyện *Tam Quốc Chí*. Trước khi ra trận họ bói, rồi định ngày, giờ xáp chiến. Họ dùng chiến xa, khi gặp nhau, họ tặng nhau một bình rượu, chào hỏi nhau, nếu chức tước ngang nhau thì mới giao chiến ; nếu một bên chức tước lớn hơn thì bên kia không dám đánh, sợ mang tiếng là vô lễ.

Có lần chiến xa của Tấn lún trong bùn, không tiến được. Một tướng của Sở đứng nhìn và khuyên người đánh xe của Tấn cách thoát ra khỏi chỗ lầy.

Đặc biệt nhất là lần Tống Tương công giao chiến với quân Sở Thành vương ở sông Hoàng. Công tử Mục Di bảo Tương công :

– Quân họ nhiều, quân ta ít, nên đánh ngay khi họ chưa qua sông.

Tương công không nghe, Quân ~~Sở qua sông rồi~~ nhưng chưa bày trận, Mục Di lại bảo :

– Nên đánh đi.

Tương công bảo :

– Đợi cho họ bày trận xong đã.

Quân Sở bày trận xong, quân Tống tấn công, và đại bại. Tương công bị thương ở đùi. Người trong nước oán ông, ông nói :

– Đấng quân tử ai lại làm khó người khác trong lúc người ta quân bách !

Họ cho thắng bại là do ý trời, mà giữ đạo đức, lễ nghĩa là cái vinh dự của người quân tử.

Di nhiên những trường hợp kể trên khá hiếm và

nhiều khi họ đâm chém nhau cũng rất hăng. Nhưng so với thời nay, thả một trái bom mà san phẳng một thành phố, giết cả mấy trăm ngàn dân lành thì chúng ta phải nhận rằng chúng ta dã man hơn người xưa.

Thời Trung cổ, ở phương Tây (như Pháp chẳng hạn) cũng có chế độ féodalité mà ta dịch là *phong kiến*, nhưng sự thực thì féodalité khác phong kiến Trung Hoa. Thời đó vua chúa của phương Tây suy nhược, các rợ (như Normand, Germain, Visigoth) ở chung quanh thường xâm lấn, cướp phá các thành thị, đôi khi cả kinh đô nữa, rồi rút lui. Các gia đình công hầu thấy sống ở kinh đô không yên ổn, triều đình không che chở được cho mình, phải dất diu nhau về điền trang của họ, xây dựng những châteaux vừa là lâu đài vừa là đồn lũy kiên cố, chung quanh có hào ; họ đúc khí giới, tuyển quân lính để chống cự với giặc. Nông dân ở chung quanh đem ruộng đất tặng lãnh chúa hoặc sung vào quân đội của lãnh chúa để được lãnh chúa che chở. Do đó mà một số lãnh chúa khá mạnh, đất rộng, quân đông, họ hợp lực nhau đem quân cứu triều đình, được phong tước cao hơn, có khi lấn áp nhà vua nữa, và sau triều đình phải tốn công dẹp họ để thống nhất quốc gia. Nguyên nhân thành lập chế độ phong kiến ở Đông và Tây khác nhau như vậy nên không thể so sánh với nhau được. Một học giả Pháp bảo chế độ phong kiến của nhà Chu còn hữu hiệu hơn Liên Hiệp Quốc ngày nay. Phải, lí thuyết thì như vậy, mà trên thực tế nó cũng tốt đẹp được non 100 năm, rồi sau đó suy lún, hóa ra vô hiệu. như sau này chúng ta sẽ thấy.

C. Chế độ tôn pháp

Cuối đời Thương, Trung Hoa đã lần lần bỏ chế độ mẫu hệ mà chuyển qua chế độ phụ hệ, họ đã truyền ngôi cho con cháu chứ không truyền ngôi cho em cùng mẹ.

Chu Công đặt ra những lệ chặt chẽ đời sau chép trong *Kinh Lễ*, và gần đây được nhà Trung-Hoa-học Pháp Léon Vandermeersch nghiên cứu tỉ mỉ trong cuốn *Wangdao ou la Voie royale* (Ecole française d'Extrême Orient - Paris 1977).

Dưới đây tôi chỉ giới thiệu vài nét chính.

Hồi đầu các vua nhà Thương truyền ngôi cho em, không có em mới truyền cho con ; người em lên ngôi, khi chết truyền ngôi lại cho con của vua anh trước. Cuối triều đại nhà Thương, lệ đó lần lần bãi bỏ : ngôi vua luôn luôn truyền cho con, chứ không cho em. Nhà Chu bắt chước nhà Thương : Văn vương mặc dầu có mấy người em mà truyền ngôi cho con là Võ vương. Chế độ lập đích tử từ đó được Chu Công, một chính trị gia có tài, em của Võ vương, qui định, rồi lần lần mỗi lần một cải thiện, bổ túc ; trong sử gọi là tôn (cũng đọc là tông) pháp : 宗法

Vua (thiên tử hay chư hầu) lựa một người con mà truyền ngôi cho - theo nguyên tắc đích tử là con trưởng của hoàng hậu - chỉ người đó được làm thiên tử hay vương còn những người khác thì lãnh những tước nhỏ hơn, lãnh địa cũng nhỏ hơn, hoặc làm chư hầu, hoặc làm khanh, đại phu.

Người con kế vị đó gọi là tự vương hay tự quân, làm chủ tế trong tôn miếu ; các người con khác chỉ làm bồi tế. Sự tiếm vị bị coi là một tội nặng, Khổng Tử rất ghét.

Các gia đình đại phu cũng vậy : người con kế nghiệp làm chủ tế, gọi là "đại tôn", các người khác làm tiểu tế, gọi là "tiểu tôn". Có những thể chế qui định từng chi tiết trong các cuộc tế đó.

Trong gia đình thường dân, luôn luôn người con trưởng được hưởng gia tài, giữ việc hương khói. Địa vị người đó quan trọng nhất trong nhà nhưng trách nhiệm cũng lớn nhất : lo cho mọi người trong nhà đủ ăn đủ mặc, dạy bảo người dưới, chịu sự chê trách của gia tộc, xã hội nếu trong gia đình có kẻ nghèo đói hoặc hư hỏng, bị tội, làm nhục tổ tiên.

Ngược lại, người đó và cả vợ nữa, được người trên nể, người dưới tuân lời. Khi em còn nhỏ, ở chung nhà thì anh có quyền thay cha (đã mất) ; em lớn rồi, ra ở riêng, may mà giàu có, sang trọng hơn anh thì về nhà vẫn phải lễ phép với anh, có bốn phận giúp đỡ anh, mà không được khoe giàu sang trước mặt anh.

Con gái không được quyền kế thừa⁽¹⁾, ra ở riêng rồi thì không còn địa vị gì trong nhà nữa, thành người của gia đình bên chồng (nữ nhân ngoại tộc). Do đó có tinh thần trọng nam khinh nữ (nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô).

Tổ chức đại gia đình đó rất thích hợp với chế độ nông nghiệp để đất đai của gia đình khỏi bị phân tán vào tay người ngoài, mà sự khai thác chung được dễ dàng, sự tiêu pha đỡ tốn kém. Nó tạo nên tinh thần gia

(1) Tục này khác hẳn nhiều nước phương Tây, nên Trung Hoa cũng như Pháp, không có nữ hoàng (các nữ hoàng Trung Hoa đều là tiếm vị) ; không có trường hợp một ông vua làm vua hai ba nước, đa thừa kế của cha lại thừa kế của mẹ, của vợ, gây ra nhiều rắc rối, tranh chấp ở châu Âu cho tới đầu thế kỉ XIX.

tộc : giúp đỡ lẫn nhau, giữ danh dự chung cho nhau. Nhưng nó cũng gây nhiều cái tệ mà non nửa thế kỉ trước nhóm Tự Lực văn đoàn của ta đã vạch ra : nó bó buộc cá nhân quá, gây nhiều sự bất công, bất bình nếu gia trưởng không đang hoàng, nó không khuyến khích tinh thần tự lập, nhiều kẻ hóa ra ăn bám.

Muốn cho chế độ tôn pháp được vững, đời Chu tạo ra chữ hiếu và đề cao hiếu để : con phải hiếu với cha mẹ, kẻ dưới phải tôn kính người trên và ai cũng nhận rằng dân tộc Trung Hoa là dân tộc coi trọng chữ hiếu nhất. Vì trọng chữ hiếu, nên họ chú trọng đến tang lễ, tế tự. Sự thờ phụng tổ tiên gần thành một tôn giáo.

Chế độ tôn pháp rất quan trọng về chính trị : nó chấm dứt chế độ thị tộc mà thay bằng chế độ gia tộc. Ngôi vua không còn do cả thị tộc lựa người tài năng nhất nữa, mà do cha truyền cho con, không truyền hiền nữa mà truyền tử. Chế độ đó theo truyền thuyết, có từ đời Hạ, nhưng đời Chu mới qui định nó rõ ràng. Khi còn là một bộ lạc vài vạn người là cùng thì có thể truyền hiền được ; khi đã phát triển thành một nước có cả triệu người thì sự truyền tử (quân chủ) là một giai đoạn cần thiết, trước khi nhân loại tiến bộ, có đủ điều kiện để thành lập chế độ dân chủ, đại nghị.

Nhưng nó có nhiều cái hại. Anh em, chú cháu tranh giành nhau, chém giết nhau, không triều đại nào tránh khỏi, mà hoàng tộc là họ có nhiều kẻ bị bất đắc kì tử nhất ; lại thêm cũng vì ham ngôi báu mà vợ vua xen vào việc nước, lấn hết quyền của người chồng nhu nhược, hiếu sắc, hoặc là của con, nhất là khi nó còn nhỏ, nạn đó là nạn ngoại thích ; nạn thứ ba là phải dùng toàn hoạn quan ở trong cung, sợ mất huyết thống mà

ngôi báu vào một kẻ không cùng dòng máu với mình. Hai nạn ngoại thích và hoạn quan đã xảy ra từ đời Chu (có thể từ đời Thương nữa) và càng về sau càng tệ : có thời trong cung vua có tới ba ngàn hoạn quan, có ông vua sợ viên thái giám như sợ cha ; nếu mẹ vua mê một thầy chùa giả làm hoạn quan thì triều đại bị hai cái tệ ngoại thích và hoạn quan một lúc, nhất định là phải sụp đổ trong sự nhục nhã.

Từ đời Chu, có người đã cảnh cáo vua chúa về hai nạn đó, và triều đại cũng có một hai ông vua tìm cách cấm ngặt bọn hoạn quan xen vào việc nước, đặt ra những hình phạt rất nặng để trừng trị bọn họ, nhưng không hiệu quả, vì như vậy chỉ là trị ngọn ; gốc là chế độ quân chủ chuyên chế, chế độ đa thê, chế độ tôn pháp. Ả Rập, Ba Tư, Ai Cập... đều bị nạn đó cả ; phương Tây thì không hoặc có mà rất ít, vì họ không có chế độ đa thê và chế độ tôn pháp.

*

* *

Tôn giáo

Cũng như hầu hết các dân tộc khác, người Trung Hoa cho rằng trong vũ trụ phải có một đấng sinh ra vạn vật, làm chủ hết cả. Chắc hồi đầu họ coi đấng đó như một nguyên hạo, có tai, mắt, ý chí, tình cảm như người, yêu dân, cứu giúp dân, sinh ra các giống lúa, mưa thuận gió hòa để nuôi dân, và họ gọi đấng đó là Đế, Thượng Đế. Thượng Đế cai quản các quỉ thần, cũng như vua có bách quan.

Nhưng từ cuối đời Thương, nhiều người không tin

rằng trời có hình dáng như người nữa, chỉ là một cái lí rất linh diệu và họ lơ mờ đưa ra thuyết âm dương biến hóa.

Họ lại nghĩ rằng người được bẩm sinh cái thiên lí, làm việc gì hợp với lẽ trời là phải, nghịch với lẽ trời là trái ; thiên đạo và nhân sự quan hệ với nhau. Quan niệm "thiên nhân tương dư" đó là một nét đặc biệt của tín ngưỡng Trung Hoa.

Dù không tin Thượng Đế có hình dáng như người nữa, nhưng họ vẫn cho rằng vua được Thượng Đế giao cho việc trị dân, vua như con cả của trời (thiên tử), phải cúng tế trời, và chỉ vua mới có quyền thay muôn dân mà cúng tế trời thôi (tế giao) ; còn chư hầu thì ai ở phương nào tế các thần ở phương ấy : thần xã (đất đai), tắc (mùa màng : Thần Nông), thần núi, sông... ; kẻ sĩ và dân thường thì tế tổ tiên của mình, cúng ông Táo, thần tài, thần sinh sản (để có đông con, được mùa)... Ngoài ra, cũng như mọi dân tộc thời đó, dân Trung Hoa rất tin bọn đồng cốt, thầy pháp (họ gọi là vu hích) và cúng ma quỷ để chúng khỏi làm hại mình. Họ có điểm này khác : việc gì còn nghi ngờ, họ cũng hỏi tổ tiên, quỷ thần rồi mới quyết định.

Đại khái tín ngưỡng của người Trung Hoa đời Chu như vậy. Có thể coi như một tôn giáo được không ? Nếu là tôn giáo thì gọi nó là gì ? Đa thần giáo ? Thượng đế giáo (Déisme) ? Nhưng ngoài Thượng Đế người Trung Hoa còn thờ cúng nhiều thần khác và tổ tiên nữa. Hay là vũ trụ giáo (?) như một học giả phương Tây - mà tôi quên tên - đã đề nghị?

Vả lại nó khác xa các tôn giáo Ki Tô, Do Thái, Phật, Hồi : không có giáo chủ (vua Trung Hoa chỉ thay

mặt toàn dân mà tế Trời thôi, không thuyết pháp cho dân), không có tổ chức giáo phẩm, chỉ có quan giúp vua coi về thiên sự : làm lịch, xem xét tượng trời, định thời tiết cho việc canh nông, xem sao trên trời và quan thái bosc coi việc bói (bốc, phê) để đoán việc cát hung ; không có kinh kệ, không có giáo đường gì cả. Nhất là nó không quan tâm chút gì tới sự cứu rỗi, tế độ cá nhân, không nói đến lai sinh, không biết đến thiên đường, địa ngục, niết bàn....

Cho nên nhiều người đã bảo Trung Hoa thời đó không có tôn giáo ; và Henri Maspéro trong cuốn *La Chine antique* (PUF - 1965) tuy nhận nó là một tôn giáo, nhưng cũng không đặt cho nó một tên gì cả, chỉ bảo nó là một tôn giáo có tính cách xã hội (religion sociale) - chữ xã hội này hiểu theo nghĩa trái với cá nhân - mục đích của nó là mưu hạnh phúc cho quốc gia, xã hội, toàn thể nhân dân : quốc gia được thăng bình, xã hội có trật tự mà dân nhờ mưa thuận gió hòa mà được no ấm. Đó cũng là một đặc điểm nữa của dân tộc, của văn minh Trung Hoa.

Không có kinh kệ, không có giáo đường thì lòng tín ngưỡng của dân không mạnh, không có địa ngục thì dân không sợ ; sử chép một ông vua đời Thương đã vác cung ra săn bắn trời và trong Kinh Thi có nhiều câu ca dao oán trời.

Ngay Khổng Tử rất kính trời mà cũng chỉ nhắc tới trời trong mỗi một câu : "Trời có nói gì đâu, bốn mùa thay đổi, vạn vật sinh sôi, trời có nói gì đâu", cơ hồ ông chỉ coi trời là luật thiên nhiên thôi.

Sau ông, Mặc Tử thấy tín ngưỡng của dân sa sút quá, muốn gây lại lòng tín ngưỡng thời Ân, Thương, lập

một tổ chức như một giáo phái, qui tụ được một số tín đồ coi ông là giáo chủ, nhưng ít ai theo và chưa được trăm năm, ngay môn đệ của ông cũng bỏ luôn.

Phải tới đời Hán, Trung Hoa mới có một tổ chức tựa như một tôn giáo tế độ cho cá nhân, tôi sẽ xét ở sau.

D. Tổ chức hành chánh

Triều đình - Quan chế

Bên cạnh thiên tử có những chức quan lớn mà danh hiệu mỗi triều đại một khác, do đó mà mỗi sách chép một khác, có khi cùng một danh hiệu mà sách này trở một chức vụ này, sách khác trở một chức vụ khác, ví dụ danh hiệu *trung tế* trở một chức quan coi về các việc riêng (chắc là ở trong cung) của vua, theo Henri Maspéro (*La Chine antique*) ; mà trong *Trung Quốc sử lược* của Phan Khoang, lại trở một chức coi việc hành chánh trong nước.

Chúng ta chỉ cần biết đại khái rằng đời Chu, triều đình đã có bốn chức như chức thượng thư đời sau : tư mã coi việc binh, tư khấu coi việc hình, tư đồ coi về canh nông, tư không coi về dân sự, ruộng đất, đê điều, đường sá... (tức như bộ công thời sau) ⁽¹⁾ - Vậy là chưa có hai bộ : bộ lại, bộ hộ, vì chưa cần thiết, có thể giao cho những quan nhỏ.

Ngoài ra có một chức coi về việc riêng của vua (trung tế ?) ; một chức coi về việc ăn uống của vua

(1) Nhưng có sách lại bảo là coi về lễ, giáo, tức như bộ lễ đời sau.

(thiện phu) ; một chức coi về kho lẫm (tuyền phủ) ; một chức dạy thái tử (sư phó ?), dĩ nhiên có một quan coi các hoạn quan nữa.

Ở triều đình có ba chức quan nhỏ : Chức coi về thiên sự, tế lễ, lịch ; Thái bộc coi về bói... ; và Sử coi về nhân sự, chép lại việc các đế vương thời trước, để lưu truyền những điều các tiên vương đã đặt ra. Những *Kinh, Thi, Thư, Lễ*, Nhạc đều do sử quan làm ra. Điểm này rất đặc biệt : không dân tộc nào chép sử kĩ như Trung Hoa.

Ngoài kinh đô, nước chia ra làm châu, rồi tới quận, lí (làng), giao cho đại phu hoặc kẻ sĩ cai trị.

Điền chế

Đất nào cũng là của nhà vua. Vua ban đất cho họ hàng, bề tôi để họ khai thác (đất đó gọi là đất phong) ; họ lại giao cho một người quản lí, gọi là tế. Viên này tuy là quản gia nhưng rất có quyền, những nông dân trong đất thuộc quyền của họ, phải nộp cho họ một phần mười hoa lợi.

Người ta thi hành phép tính điền (xét ở sau), chia ruộng làm ba hạng : tốt, trung bình, xấu ; đất trung bình thì số ruộng được chia bằng hai số ruộng tốt ; đất xấu thì được bằng ba.

Tới đời Xuân Thu, một số nước như Tần cho mọi người được tự tiện khai phá đất hoang, do đó phát sinh một hạng chủ điền, một giai cấp mới giàu có, lần lần có học.

Binh chế

Nhà Chu cho phép trưng binh. Lính, chiến xa, ngựa, bò, dân phải nộp cho nhà nước theo định số. Quân

đội chia làm ngũ (5 người lính), lượng (5 ngũ) do một tư mã cai quản, tốt (4 lượng), lữ (5 tốt), sư (5 lữ) do một đại phu làm sủy cai quản, quân (5 sư) do một viên tướng cai quản.

Theo nguyên tắc, thiên tử có sáu quân, chư hầu có ba hoặc hai, một, tùy theo lớn nhỏ. Nguyên tắc đó ít khi được theo.

Pháp chế

Pháp chế của thời đó phân biệt hai giai cấp : quý tộc (đại phu) và thứ dân (dân thường).

Quý tộc mà phạm tội thì xử theo lễ, nghĩa là theo tục lệ của giới quý tộc ; dân thường mà phạm tội mới bị triều đình xét theo hình luật, tội nặng nhất thì bị nhục hình khắc chữ trên trán, cắt mũi, chặt chân, thiến, xử tử, xé thây, lăng trì, tru di tam tộc (họ cha, họ mẹ, họ vợ). Tội nhẹ hơn thì bị gọt đầu, hay đồ (đày đi xa).

Bọn quý tộc không bị nhục hình, hoặc bị thì được phép nộp tiền để chuộc tội, do đó có câu : con nhà giàu không bao giờ bị chết chém, phơi thây ở chợ.

Hình luật mới đầu không được ban bố trong dân gian, như vậy triều đình muốn áp dụng ra sao tùy ý, dân không được biết ; lần lần về sau, mới được khắc lên đỉnh đồng cũng chỉ để ở trong cung thôi, rồi khắc lên gỗ treo ở kinh đô và các thị tứ ⁽¹⁾.

(1) Chế độ "hình bất thương đại phu, lễ bất há thứ nhân" kể ở trên rất bất công, không ngờ ngày nay còn áp dụng ở Trung Quốc: các đảng viên cũng thành một giai cấp như đại phu đời Chu, hễ phạm tội thì tòa án nhân dân không được bắt giam và xử họ nếu không được đảng cho phép, mà phải để cho đảng xử

Giáo dục

Từ đời Thương, Trung Hoa đã có chữ viết, mới đầu khắc lên giáp cốt, lên đồ đồng ; rồi sau, từ đầu đời Chu (?) khắc bằng dao hoặc viết bằng sơn lên thẻ tre ; sau nữa lại viết bằng sơn trên lụa.

Có chữ viết thì có trường học. Tên trường học mỗi thời một khác. Ta chỉ cần biết là trường chia làm hai cấp : tiểu học cho những trẻ từ 8 đến 14 tuổi, đại học cho thiếu niên từ 15 đến 20 tuổi.

Tiểu học dạy cho trẻ cách ứng đối, kính nhường và học một số chữ. Đại học dạy lục nghệ tức lễ, nhạc, xạ (bắn cung), ngự (đánh xe), thư (viết chữ), số (toán học).

Con nhà bình dân thì học ở hương học (trường ở làng), con nhà quý tộc học ở quốc học (kinh đô). Sử chép như vậy, nhưng đầu đời Chu có lẽ chỉ con nhà quý tộc mới được học cấp đại học, biết lục nghệ để sau ra làm quan, còn con bình dân thì may lắm một số rất ít được học vài năm ở tiểu học thôi.

Tới gần cuối đời Xuân Thu, Khổng Tử là người đầu tiên mở tư thực để dạy trẻ em và thanh niên bất kì trong giai cấp nào. Có thể ông cũng dạy lục nghệ, nhưng ông chú trọng nhất tới sự đào tạo một số thanh niên tuấn tú (đa số trong giới điền chủ mới và giới quý tộc sa sút như chính ông), dạy cho họ Kinh Thi, kinh

trước đã ; hoặc cảnh cáo, hoặc đổi đi nơi khác, cho hạ táng công tác... ; tội nặng lắm đảng mới đưa ra tòa án xử (cả chục năm mới có một trường hợp như vậy). Đảng viên gần thành ra bất khả xâm phạm ; ngay đến bác sĩ cũng không dám mổ mắt một đảng viên quan trọng, nếu không xin phép đảng trước, sợ nếu mổ lỡ mà họ hóa đui thì mang tội nặng.

Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc (có thể kinh Dịch nữa), để họ thành những người tài, đức thay giai cấp quý tộc mà giúp vua chúa. Một số môn sinh của ông đã giúp các vua và đại phu đương thời, thành những kẻ sĩ có danh vọng.

Sau ông, môn đệ của ông gần thì như Tăng Tử, xa thì như Mạnh Tử (học trò của cháu nội ông, Tử Tư), Tuân Tử và nhiều nhà khác như Mặc Tử, Trang Tử... noi gương ông mở trường dạy học, đào tạo được giai cấp kẻ sĩ; giai cấp này càng ngày càng đông, uy tín càng tăng, chiếm được những địa vị cao trong chính quyền, qua đời Hán thì gần như thay thế hẳn giai cấp quý tộc ở triều đình, trong dân gian.

Vậy chế độ huyết thống sớm chuyển qua quý tộc tri thức hai ngàn năm trước phương Tây, khiến người phương Tây rất ngạc nhiên và rất phục, khen văn minh Trung Hoa là vô cùng độc sáng. Người có công đầu là Khổng Tử; ông thật xứng được mang danh hiệu: vạn thế sư biểu.

E. Xã hội

Nông dân

Đất nào cũng của nhà vua. Nhà vua chia đều cho nông dân theo phép tình điền. Chế độ đó có từ đời Thương, nhà Chu không thay đổi, chỉ tăng thêm diện tích cấp cho dân thôi.

Phép đó như sau. Người ta rạch ranh giới thành từng khu vuông vức 900 mẫu (đời Thương là 700 mẫu); mỗi mẫu có sách bảo rằng có 600 mét vuông, có sách

bảo rằng 1.200 mét vuông. Mỗi khu chia làm chín phần bằng nhau, mỗi phần là 100 mẫu. Tám phần chung quanh chia cho 8 nông dân từ 20 đến 60 tuổi để cày cấy và nuôi vợ con. Khi con trai được 20 tuổi thì được cấp cho một phần khác. Phần ở giữa để lại một ít làm chỗ ở cho

tám gia đình, còn lại bao nhiêu thì tám gia đình cày cấy chung nộp lúa cho nhà vua. Hình miếng đất khi chia như vậy giống chữ *tình* nên gọi là phép tình điền. Theo một số học giả Trung Hoa gần đây thì phép đó là chế độ cộng sản nguyên thủy còn sót lại của Trung Hoa.

Dân phải lo cày cấy phần công điền ở giữa rồi mới cày cấy phần tư điền của mình. Như vậy số lúa nộp cho nhà vua cũng vào khoảng một phần mười số thu hoạch của mỗi gia đình.

Không được phép trồng cây lớn trong ruộng, sợ mất đất trồng lúa, nhưng được phép trồng dâu, rau, trái cây chung quanh mỗi nhà. Cũng không được phép trồng độc một giống lúa, sợ giống đó mất mùa thì sẽ đói. Dân Trung Hoa suốt mấy ngàn năm, thời nào cũng lo đói. Mỗi gia đình phải nuôi năm con gà mái và hai con heo nái.

Nhưng còn những khu đất, vì lẽ này lẽ khác, nhà vua không chia cho dân, chẳng hạn rừng, đất lấy chỉ trồng được sậy, cỏ lát, đay. Những đất đó dân được tự ý khai thác nhưng phải đóng thuế cho vua. Họ đốt rừng, làm rẫy như đồng bào Thượng của ta, sau 4-5 năm đất cần rồi, họ đi kiếm đất khác. Đời nông dân rất vất vả. Trong Kinh Thi có nhiều bài dân phản nân phải săn chồn, mèo rừng, lợn rừng, hoặc

hái lá dâu, dệt vải cho các quý tộc. Mùa đông thì họ phải ra thị trấn làm mọi công việc lát vật cho giới đó mà thời xưa gọi là quân tử.

Dù sao chế độ đó cũng có lợi cho dân là được một đời sống bảo đảm. Khi tới 60 tuổi, không làm việc được nữa thì trả lại đất cho vua, chúa ; và được nhà nước nuôi nấng. Những con côi, kẻ tàn tật cũng được trợ cấp. Nếu được vậy thì họ sướng hơn bọn nông nô (serf) của châu Âu thời Trung Cổ.

Đầu đời Chu nông cụ chưa tiến bộ, phần nhiều bằng đá mài, vì đồng hiếm, rất đắt, cho nên sự khai hoang cũng tiến chậm.

Đất ruộng là công điền, của triều đình và quý tộc (quý tộc được vua phong cho một khu lớn, nhỏ tùy chức tước) ; triều đình và quý tộc chia đều cho dân làm, đủ cung cấp cho bề trên và dư sống, nên nhà Chu không cần dùng nô lệ như La Mã thời cổ. (Lối sản xuất đó không giống lối sản xuất thời cổ ở phương Tây, Marx gọi là lối sản xuất của châu Á). Khi thắng một dân tộc nào, nhà Chu cũng bắt lính và một số dân của địch mang về, bắt làm nô lệ, nhưng không dùng vào việc sản xuất mà chia có các quý tộc dùng làm nô tì. Bọn này tuy có thể bị chủ bán hay cho người khác được, nhưng thường được đối đãi một cách nhân đạo, tình cảnh không bi đát như nô lệ phương Tây.

Và lại tiểu công nghệ chỉ mới hơi phát đạt, và có tính cách gia đình, cha truyền con nối, do đó có tục lấy tên nghề làm tên họ (như trên tôi đã nói), mà nô lệ cũng không cần thiết trong công nghiệp.

Sự trao đổi sản vật giữa các nước lần lần thịnh lên, tạo nên một giới thương nhân có địa vị khá. Người ta dùng những miếng đồng, khúc lụa, những mảnh vàng, những viên ngọc làm tiền tệ để trao đổi hàng hóa ⁽¹⁾. Về sau người ta đúc được tiền bằng đồng.

Đồng, sắt, vàng bạc thời đó gọi chung là *kim* 金. Vàng bạc gọi là quý kim, sắt, thiếc gọi là ác kim. Vậy đọc sách Trung Hoa thời cổ, nếu gặp chữ thiên kim (chẳng hạn tặng ai thiên kim, vật đáng giá thiên kim...) thì không nhất thiết là một ngàn lượng hay một cân vàng đâu, có thể chỉ là một ngàn đồng tiền bằng đồng, và thường thường thì thiên kim chỉ có nghĩa là quý giá thôi.

Giới quý tộc cai trị dân, bảo vệ nước... thời đó gọi chung là quân tử (con của vua, cũng như thiên tử là con của trời), bắt dân cung cấp cho đủ thứ ; họ có trường học cho con cháu, có những tục lệ riêng và rất ham săn bắn như quý tộc phương Tây. Chỉ họ mới thường có thịt để ăn, còn dân thì ăn rau, cá. Người ta gọi họ là "bọn ăn thịt" (thực nhục giả). Điểm đó cũng giống phương Tây nữa.

Cuối đời.

Ruộng thường cách xa làng xóm. Cuối thu đầu đông công việc đồng áng đã xong, nông dân trở về làng ở, làm các việc thủ công. Mùa xuân họ lại trở ra ruộng, sống chuồng trong nhiều trại ruộng. Khi Thiên tử làm lễ tế giao rồi thì mùa làm ruộng bắt đầu ; và lúc đó cũng là mùa hội hè của nông dân.

(1) Đời Thương hoặc trước nữa, người ta dùng vỏ sò, chũ Hân là bới 貝 vì vậy mà các chữ nói về việc buôn bán thường có bộ bới.

Một viên quan gọi là môi sĩ (hay *môi sư* : mei che) hoặc cao môi tuyên bố rằng trai gái được phép tự do hội họp với nhau. Thanh nam thiếu nữ từ 15 tuổi trở lên họp nhau thành từng nhóm hay từng cặp, ra những chỗ ngoài đồng mà tục lệ đã định trước, để cùng nhau ca hát, tỏ tình, giao hợp ở giữa trời ⁽¹⁾. Cả mùa xuân và mùa hè, họ được tự do ái ân như vậy, qua thu đông thì bị cấm. Tới mùa thu nếu thiếu nữ có mang thì cặp trai gái làm lễ cưới nhau (có thể có môi sĩ làm chủ lễ), và cô dâu về nhà chồng. Có chồng rồi thì mùa xuân họ không ra đồng hát nữa.

Nếu mùa thu, thiếu nữ không có mang, thì mùa xuân sau họ lại đi hát với chàng trai cũ hay một chàng trai nào khác, tùy ý. Nam được phép "chơi xuân" theo cách đó tới 30 tuổi, nữ tới 20 tuổi. Và hễ thành gia thất rồi thì thôi, họ không đi hát nữa.

Trong *Kinh Thi*, phân Quốc phong (gồm ca dao trong dân gian của các nước) có một số bài chép về tục đó, chẳng hạn bài *Đồng môn chi văn* (ca dao của nước Trần) mà tôi trích dưới đây bốn câu do Tạ Quang Phát dịch (*Thi kinh tập truyện* - Saigon 1969) :

... Chọn tìm buổi sáng tốt lành,
 Phương nam đồng phẳng để dành hội *nhau*.
 Gai thời chẳng kéo dẹt đầu,
 Hợp cùng múa hát ở ngoài chợ *thôi*...

(1) Tục giao hợp ở giữa trời này thời cổ rất phổ biến ; có nơi nó gần như một nghi lễ để cầu cho ruộng nương được mùa.

hoặc bài Trần Dữ Vị (ca dao của nước Trịnh), tôi trích và dịch nghĩa như sau :

... *Phía bên kia sông Vị,*
Có một chỗ rộng rãi thích thú,
Trai gái tới đó,
Cùng nhau nô đùa,
Tặng nhau hoa thực được.⁽¹⁾

Tục đó giống tục Thái trắng và Thái đen ở Bắc Việt gần đây ⁽²⁾, chỉ khác là người Thái thì sang hay

(1) Theo chú thích của Chu Hi thì thực được là một loại cỏ thơm, không phải hoa thực được của ta ngày nay, có sắc mà không hương.

(2) Tục hát Quan họ của mình ở Bắc Ninh có phải là một biến thể, một di tích của tục đó không ?

(3) Những điều tôi chép ở trên rút từ cuốn *La Chine antique* của Henri Maspéro ra, mà Maspéro lại mượn của Marcel Granet trong *Fêtes et chansons anciennes de la Chine*. Nó giúp chúng ta hiểu Kinh Thi hơn. Trong bộ *Sử kí Tư Mã Thiên* viết đại ý rằng ngày xưa kinh Thi có 3.000 thiên (do các viên sử nhà Chu sưu tập được), Khổng Tử san lại, chỉ lựa 305 thiên "hợp với lễ nghĩa" thôi. Đợi sau, Khổng Đình Đạt, Chu Hi... nghi ngờ thuyết đó vì Khổng tử không bao giờ bảo rằng mình san dịch kinh Thi, và lại lựa mà sao bỏ đi tới 9 phần 10, như vậy khác gì phá hoại kho tàng văn học của thời trước ; huống hồ đã lựa những thiên "hợp với lễ nghĩa" thì tại sao lại giữ mấy chục thiên mà ai cũng nhận là dâm bôn của nước Bội (Tĩnh nư), nước Dung (Tang trung, Thuấn chi bôn bôn...), nước Trần (Đồng môn chi văn, Trần dử Vị... đã dẫn ở trên), nhất là của nước Trịnh (Sơn hữu phù tổ, Thác hê, Giáo đồng, Phong, Tử Khâm...). Nay đọc Marcel Granet chúng ta mới biết Khổng Tử có tinh thần khảo cổ của một nhà xã hội học, phong tục học, giữ lại hết những ca dao thời trước, dù nó trái với đạo đức thời ông, giữ lại hết để cho đời sau biết tâm lý và đời sống người xưa ra sao. Ông biết rằng những thiên Quốc Phong đó, môn sinh của ông có thể hiểu lầm, nên cảnh cáo họ rằng đọc Thi thì phải "tư vô tà", nghĩa là "đừng nghĩ bậy", mà phải nhớ rằng tục thời xưa như vậy đó, nên tìm hiểu chứ không nên hấp tấp chê cổ nhân.